

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, VẬT TƯ XÂY DỰNG THÁNG 5/2020*(Kèm theo Công văn số 1104/SXD- KT&QLHĐXD ngày 25/6/2020 của Sở Xây dựng Đắk Nông)*

STT	DANH MỤC VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ VAT (ĐỒNG)	THÔNG BÁO TẠI	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[6]	[7]
1	Xi măng các loại				
1.1	Khu vực TP Gia Nghĩa			Tại TP Gia Nghĩa	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.659	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.582	-nt-	
1.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp		-	Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.618	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.600	-nt-	
1.3	Khu vực huyện Tuy Đức		-	Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.709	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.682	-nt-	
1.4	Khu vực huyện Đắk Glong		-	Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.727	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.909	-nt-	
1.5	Khu vực huyện Đắk Song		-	Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.727	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.955	-nt-	
1.6	Khu vực huyện Đắk Mil		-	Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.636	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.737	-nt-	
1.7	Khu vực huyện Cư Jut		-	Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.591	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.695	-nt-	
1.8	Khu vực huyện Krông Nô		-	Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.727	-nt-	

	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.889	-nt-	
			-		
+	Xi măng trắng	tấn	4.545.455	Tại TP Gia Nghĩa	
	...		-		
2	Cát các loại		-		
2.1	<i>Khu vực TP Gia Nghĩa</i>		-	Tại TP Gia Nghĩa	
	Cát xây	m3	359.091	-nt-	
	Cát tô	m3	418.182	-nt-	
2.2	<i>Khu vực huyện Đắk R'Lấp</i>		-	Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	363.636	-nt-	
	Cát tô	m3	418.182	-nt-	
2.3	<i>Khu vực huyện Tuy Đức</i>		-	Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	427.273	-nt-	
	Cát tô	m3	454.545	-nt-	
2.4	<i>Khu vực huyện Đắk Glong</i>		-	Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	418.182	-nt-	
	Cát tô	m3	436.364	-nt-	
2.5	<i>Khu vực huyện Đắk Song</i>		-	Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	363.636	-nt-	
	Cát tô	m3	381.818	-nt-	
2.6	<i>Khu vực huyện Đắk Mil</i>		-	Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	363.636	-nt-	
	Cát tô	m3	372.727	-nt-	
2.7	<i>Khu vực huyện Cư Jut</i>		-	Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	322.727	-nt-	
	Cát tô	m3	340.909	-nt-	
2.8	<i>Khu vực huyện Krông Nô</i>		-	Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	304.545	-nt-	
	Cát tô	m3	354.545	-nt-	
			-		

+	Cát san lấp	m3	227.273	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	...		-		
3	Đá các loại		-		
3.1	Khu vực TP Gia Nghĩa		-	Tại TP Gia Nghĩa	
	Đá hộc	m3	218.182	-nt-	
	Đá 4x6	m3	268.182	-nt-	
	Đá 2x4	m3	263.636	-nt-	
	Đá 1x2	m3	281.818	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	281.818	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	236.727	-nt-	70 viên/m3
3.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp		-	Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	236.364	-nt-	
	Đá 4x6	m3	268.182	-nt-	
	Đá 2x4	m3	304.545	-nt-	
	Đá 1x2	m3	309.091	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	309.091	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	viên	270.000	-nt-	
3.3	Khu vực huyện Tuy Đức		-	Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	281.818	-nt-	
	Đá 4x6	m3	300.000	-nt-	
	Đá 2x4	m3	345.455	-nt-	
	Đá 1x2	m3	345.455	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	345.455	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	245.455	-nt-	
3.4	Khu vực huyện Đắk Glong		-	Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	300.000	-nt-	
	Đá 4x6	m3	343.636	-nt-	
	Đá 2x4	m3	336.364	-nt-	
	Đá 1x2	m3	365.455	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	340.909	-nt-	

	Đá chẻ không quy cách	m3	345.455	-nt-	
3.5	<i>Khu vực huyện Đắk Song</i>		-	Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	218.182	-nt-	
	Đá 4x6	m3	227.273	-nt-	
	Đá 2x4	m3	263.636	-nt-	
	Đá 1x2	m3	281.818	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	263.636	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	345.455	-nt-	
3.6	<i>Khu vực huyện Đắk Mil</i>		-	Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	200.000	-nt-	
	Đá 4x6	m3	245.455	-nt-	
	Đá 2x4	m3	254.545	-nt-	
	Đá 1x2	m3	272.727	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	263.636	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	172.727	-nt-	
3.7	<i>Khu vực huyện Cư Jut</i>		-	Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	236.364	-nt-	
	Đá 4x6	m3	272.727	-nt-	
	Đá 2x4	m3	290.909	-nt-	
	Đá 1x2	m3	290.909	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	290.909	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	222.727	-nt-	
3.8	<i>Khu vực huyện Krông Nô</i>		-	Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	254.545	-nt-	
	Đá 4x6	m3	300.000	-nt-	
	Đá 2x4	m3	300.000	-nt-	
	Đá 1x2	m3	304.545	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	300.000	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	190.909	-nt-	
			-		

+	Đá mi bụi	m3	227.273	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
+	Đá mi sàng	m3	227.273	-nt-	
+	Đá trắng 600x300x20	m2	163.636	-nt-	
	...		-		
4	Gạch xây các loại		-		
4.1	Khu vực TP Gia Nghĩa		-		
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)		-	Tại TP Gia Nghĩa	
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	818	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	773	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.252	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	813	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.400	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	10.364	-nt-	
4.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp		-	Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	818	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	773	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.252	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	813	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	10.364	-nt-	
4.3	Khu vực huyện Tuy Đức		-	Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	909	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	864	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.403	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	13.612	-nt-	
4.4	Khu vực huyện Đắk Glong		-	Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.091	-nt-	

	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	1.000	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.403	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	13.612	-nt-	
4.5	Khu vực huyện Đắk Song		-	Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	782	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	736	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.403	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	13.612	-nt-	
4.6	Khu vực huyện Đắk Mil		-	Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	773	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	727	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.403	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	10.364	-nt-	
4.7	Khu vực huyện Cư Jut		-	Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	636	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	618	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.252	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	813	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.400	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	10.364	-nt-	
4.8	Khu vực huyện Krông Nô		-	Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	773	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	727	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung		-		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		-nt-	

			1.403		
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	13.612	-nt-	
	...		-		
5	Thép xây dựng các loại		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Thép Pomina
	Thép cuộn Ø6 mm CB240T	kg	13.182	-nt-	-nt-
	Thép cuộn Ø8 mm CB240T	kg	13.210	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø10 mm CB240T	kg	11.279	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V - SD390	kg	11.524	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V - SD390	kg	11.559	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø16 mm CB 400V - SD390	kg	11.507	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V - SD390	kg	11.500	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø20 mm CB 400V - SD390	kg	11.639	-nt-	-nt-
-	Thép hộp mạ kẽm		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Hoa Sen
	Thép hộp chữ nhật 12x12 dày 0,9mm	m	4.545	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 13x26 dày 1,2mm	m	11.970	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 14x14 dày 1,2mm	m	8.333	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 16x16 dày 1,1mm	m	8.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 20x20 dày 1,2mm	m	12.273	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 20x40 dày 1,2mm	m	18.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 25x25 dày 1,2mm	m	15.606	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 25x25 dày 1,4mm	m	18.030	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 25x50 dày 1,2mm	m	23.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 25x50 dày 1,4mm	m	27.727	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x30 dày 1,2mm	m	18.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x30 dày 1,4mm	m	21.970	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x60 dày 1,2mm	m	28.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x60 dày 1,4mm	m	33.636	-nt-	-nt-

	Thép hộp chữ nhật 30x90 dày 1,2mm	m	38.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x90 dày 1,4mm	m	45.152	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 40x40 dày 1,2mm	m	25.606	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 40x40 dày 1,4mm	m	29.697	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 40x80 dày 1,2mm	m	38.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 40x80 dày 1,4mm	m	45.152	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 50x50 dày 1,2mm	m	32.273	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 50x50 dày 1,4mm	m	37.424	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 50x100 dày 1,2mm	m	48.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 50x100 dày 1,4mm	m	56.818	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 60x120 dày 1,4mm	m	68.485	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 60x120 dày 1,8mm	m	87.576	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 75x75 dày 1,4mm	m	55.909	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 75x75 dày 1,8mm	m	72.121	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 100x100 dày 1,4mm	m	75.152	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 100x100 dày 1,8mm	m	96.515	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø21 dày 1,1mm	m	9.545	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø27 dày 1,1mm	m	12.273	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø34 dày 1,1mm	m	15.455	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø42 dày 1,1mm	m	19.697	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø49 dày 1,1mm	m	22.424	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø60 dày 1,1mm	m	28.182	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø76 dày 1,1mm	m	35.606	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø90 dày 1,8mm	m	52.879	-nt-	-nt-
-	Thép hình V25 - V65 CT3	tấn	17.272.727	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	-nt-
-	Thép hình V70 - V80 CT3	tấn	17.272.727	-nt-	-nt-
-	Thép tấm	tấn	17.272.727	-nt-	-nt-
	...		-		

6	Bê tông tươi (thương phẩm)		-	Tại nhà máy	Bê tông DINMY Đắc Nông
-	Đá 1x2		-		
	Bê tông tươi M100	m3	950.413	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M150	m4	1.016.529	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M200	m3	1.074.380	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M250	m3	1.132.231	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M300	m3	1.214.876	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M350	m3	1.280.992	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M400	m3	1.322.314	-nt-	-nt-
7	Carboncor Asphalt		-	Tại TP Gia Nghĩa	Cty CP Carbon Việt Nam
	Carboncor Asphalt -CA 6.7	tấn	3.509.091	-nt-	-nt-
	Carboncor Asphalt -CA 9.5	tấn	3.509.091	-nt-	-nt-
	Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	2.409.091	-nt-	-nt-
	...		-		
8	Nhựa đường		-	Tại TP Gia Nghĩa	Cty TNHH TMSXDV Tín Thịnh
	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	kg	11.864	-nt-	-nt-
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	13.273	-nt-	Cty Petrolimex
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.873	-nt-	-nt-
	...		-		
9	Cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn		-		
9.1	Trụ điện bê tông ly tâm		-	Khu CN Tâm Thắng - Cư Jút	Cty CPXD Điện VNECO 8
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	1.590.909	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016	cột	1.681.818	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	2.090.909	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	cột	2.636.364	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	cột	2.818.182	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	3.090.909	-nt-	-nt-

	Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	cột	3.727.273	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016	cột	4.000.000	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016	cột	5.545.455	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016	cột	6.727.273	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	cột	7.090.909	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	cột	17.727.273	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	19.545.455	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	20.909.091	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	cột	19.545.455	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	21.363.636	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	24.090.909	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	cột	20.909.091	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	22.727.273	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	25.000.000	-nt-	-nt-
	...		-		
9.2	Sản phẩm ống bê tông đầu nổi âm dương, miệng bát		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP Waseco Dak lak
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=600mm	m	839.300	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=800mm	m	1.262.800	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1000mm	m	1.878.800	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1200mm	m	3.141.600	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1500mm	m	4.081.000	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1800mm	m	5.005.000	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=2000mm	m	5.852.000	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=400mm	m	639.100	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=600mm	m	931.700	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=800mm	m	1.370.600	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=1000mm	m	2.063.600	-nt-	-nt-

	Ống Bê tông ly tâm H30, d=1200mm	m	3.210.900	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1800mm	m	5.698.000	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=2000mm	m	6.622.000	-nt-	-nt-
	...		-		
9.3	Cấu kiện BT đúc sẵn		-		
	Gối cống D400	cái	176.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D600	cái	246.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D800	cái	287.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1000	cái	410.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1200	cái	584.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1500	cái	730.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1600	cái	730.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1800	cái	1.182.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D2000	cái	1.259.000	-nt-	-nt-
	...		-		
9.4	Gioăng nổi		-		
	Gioăng cao su d=400	cái	39.600	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=600	cái	53.900	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=800	cái	82.500	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=1000	cái	102.300	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=1200	cái	122.100	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=1500	cái	149.600	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=1800	cái	172.700	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=2000	cái	188.100	-nt-	-nt-
	...		-		
10	Gạch, đá ốp, lát các loại		-		
10.1	Gạch ốp, lát (QCVN 16:2014/BXD)		-		
-	Gạch Đồng Tâm		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty Đồng Tâm
	Gạch ốp tường 200x200mm	m2	135.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 250x400mm	m2	150.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 300x600mm	m2	230.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 250 x 250mm	m2	125.000	-nt-	-nt-

	Gạch lát nền 300 x 300mm	m2	150.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 400 x 400mm	m2	175.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 500 x 500mm	m2	190.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 600 x 600mm	m2	230.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 800 x 800mm	m2	310.000	-nt-	-nt-
	Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm	m2	220.000	-nt-	-nt-
	Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm	m2	230.000	-nt-	-nt-
-	Gạch Prime		-	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 200x200mm	m2	90.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 200x250mm	m2	90.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 300x600mm	m2	160.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 250 x 250mm	m2	110.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 300 x 300mm	m2	160.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 400x 400mm	m2	125.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 500x 500mm	m2	100.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 600 x 600mm	m2	200.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 800x 800mm	m2	300.000	-nt-	-nt-
	Viên trang trí 80x250mm	m2	250.000	-nt-	-nt-
-	Gạch Ceramic (Loại AA)		-	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường - 200x200 mm (TL01, TL03)	m2	127.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường - 200x250 mm (2520, 2541)	m2	127.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng (300, 345, 387)	m2	148.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền - 300x300 mm, men mờ (3030Fossil002LA)	m2	162.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền - 400x400 mm (428)	m2	158.000	-nt-	-nt-
-	Gạch lát nền Granite (Loại AA)		-	-nt-	-nt-
	KT: 400x400mm (COTOLA)	m2	170.000	-nt-	-nt-
	KT: 400x400mm, sân vườn (4040CLG001/002/003)	m2	170.000	-nt-	-nt-
	KT: 600x600mm(6DM02LA)	m2	234.000	-nt-	-nt-
	KT: 800x800mm(DTD8080NAPOLEON001-H)	m2	315.000	-nt-	-nt-
-	Gạch Thạch anh các loại		-	-nt-	-nt-

	Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 1 (G38048)	m2	169.000	-nt-	-nt-
	Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 2 (G38048)	m2	143.600	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 1 (G38522)	m2	174.300	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 2 (G38522)	m2	148.200	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 1 (G38925ND)	m2	174.300	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 2 (G38925ND)	m2	148.200	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 1 (G49001)	m2	158.300	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 2 (G49001)	m2	134.500	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 60x60 (P67702N)	m2	241.700	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch Anh bóng kiếng màu trắng đơn - 60x60 (P67615N)	m2	241.700	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 80x80 (P87702N)	m2	295.200	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 1mx1m (P10702N)	m2	434.200	-nt-	-nt-
-	Gạch Terrazoo (TCVN 7745:2007)		-	-nt-	-nt-
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400x400x30mm)	m2	118.182	-nt-	-nt-
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400x400x30mm)	m2	127.273	-nt-	-nt-
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 300x300x30mm)	m2	118.182	-nt-	-nt-
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300x300x30mm)	m2	136.364	-nt-	-nt-
	...		-		
10.2	Đá ốp, lát		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP Phú Tài
	Đá trắng loại 1 60x30x2	m2	181.818	-nt-	-nt-
	Đá trắng loại 2 dài x30x2	m2	127.273	-nt-	-nt-
	Đá trắng Slap bóng dài x 60x2	m2	172.727	-nt-	-nt-
	Bazan xám honed 38,5x30x5x2	m2	386.364	-nt-	-nt-
	Bazan đen honed 38,5x30,5x2	m2	509.091	-nt-	-nt-
	Bazan xám honed Slap dài x60x2	m2	390.909	-nt-	-nt-
	Bazan xám honed Slap dài x60x3	m2	481.818	-nt-	-nt-
	Bazan đen đốt 60x30x2	m2	363.636	-nt-	-nt-
	Bazan đen đốt 60x30x3	m2		-nt-	-nt-

			454.545		
	Bazan đen đốt 60x60x3	m2	590.909	-nt-	-nt-
	...		-		
+	Bột đá	kg	9.091	-nt-	-nt-
+	Bột màu	kg	27.273	-nt-	-nt-
	...		-		
11	Tôn lợp		-	Trên địa bàn tính Đắc Nông	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	m2	91.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)	m2	91.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ màu (4zem)	m2	104.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	m2	100.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn ((4zem)	m2	100.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	m2	107.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	m2	93.400	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	m2	93.400	-nt-	-nt-
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	m2	100.000	-nt-	-nt-
-	<i>Tôn lạnh la phong</i>		-	Trên địa bàn tính Đắc Nông	
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ100 phủ AF)	m2	44.630	-nt-	-nt-
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,07 - dày 0,35mm	m2	66.270	-nt-	-nt-
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ100 phủ AF)	m2	56.200	-nt-	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,25mm (Hoa Sen BBL01)	m2	52.070	-nt-	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,3mm (Hoa Sen BBL01)	m2	60.330	-nt-	-nt-
-	<i>Tấm lợp Onduline</i>		-	Trên địa bàn tính Đắc Nông	Cty TNHH OFIC Việt Nam
	Tấm lợp sinh thái Onduline KT 2000x950mm	tấm	260.000	-nt-	-nt-
	Tấm úp nóc Onduline KT 1000x500mm	tấm	78.000	-nt-	-nt-
	Tấm diềm mái KT 1100x400mm	tấm	138.000	-nt-	-nt-
-	<i>Tấm thạch cao</i>		-	-nt-	-nt-
	Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	41.000	-nt-	-nt-
	Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m2		-nt-	-nt-

			50.000		
	...		-		
12	Ngói		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Ngói 22viên/m2 (chống thấm)	viên	4.500	-nt-	
	Ngói bò	viên	6.000	-nt-	
	Ngói âm dương	viên	7.000	-nt-	
	Ngói mũi hài Hạ Long loại 1	viên	3.700	-nt-	
-	Ngói Lama		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam
	Ngói chính một màu (10 viên/m2)	viên	13.182	-nt-	-nt-
	Ngói chính hai màu (10 viên/m2)	viên	13.636	-nt-	-nt-
	Ngói nóc	viên	25.455	-nt-	-nt-
	Ngói rìa	viên	25.455	-nt-	-nt-
	Ngói cuối rìa	viên	34.545	-nt-	-nt-
	Ngói ghép 2	viên	34.545	-nt-	-nt-
	Ngói cuối nóc	viên	38.636	-nt-	-nt-
	Ngói cuối mái	viên	38.636	-nt-	-nt-
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	viên	44.545	-nt-	-nt-
	Ngói chạc 4	viên	44.545	-nt-	-nt-
	...		-		
13	Sơn các loại		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
-	Sơn SPEC		-	-nt-	
	Sơn Alkalilock (lót chống kiềm ngoài)	lít	116.000	-nt-	
	Sơn Alkalilock Interior (lót chống kiềm trong)	lít	110.000	-nt-	
	Sơn Interior (trong nhà cao cấp)	lít	85.000	-nt-	
	Sơn Fast Exterior ngoài trời láng mờ (màu thường)	lít	103.000	-nt-	
-	Sơn EXPO - OEXPO		-	-nt-	
	Sơn OEXPO CODY SUPER ALKALI PRIMER FOR EXT lót chống kiềm	lít	121.000	-nt-	
	Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 trong nhà	lít	110.000	-nt-	
	Sơn EXPO Interior trong nhà	lít	187.000	-nt-	

	Sơn EKPO Rainkote ngoài trời (màu đặc biệt)	lít	240.000	-nt-	
	Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 ngoài trời	lít	81.000	-nt-	
-	Sơn MYKOLOR		-		
	Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm	lít	144.500	-nt-	
	Sơn Classic Finish (nội thất hoàn hảo classic)	lít	91.000	-nt-	
	Sơn Ceiling White lăn trần nhà siêu trắng	lít	74.000	-nt-	
-	Sơn DULUX		-	Trên địa bản tỉnh Đắk Nông	Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN
	Sơn lót chống kiềm cao cấp DULUX A934	lít	115.000	-nt-	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A	lít	97.000	-nt-	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98	lít	175.000	-nt-	-nt-
-	Sơn Jotun		-	Trên địa bản tỉnh Đắk Nông	
	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	lít	44.727	-nt-	
	Mastic trong nhà (bao 40kg)	kg	3.318	-nt-	
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	lít	83.818	-nt-	
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	lít	112.273	-nt-	
	Mastic ngoài nhà (bao 40 kg)	kg	3.636	-nt-	
-	Bột trét các loại		-	Trên địa bản tỉnh Đắk Nông	
	Kidatec EXPOSE trong nhà	kg	6.250	-nt-	
	Kidatec EXPOSE ngoài trời	kg	8.750	-nt-	
	Kidatec DOLUX trong nhà	kg	2.500	-nt-	
	Kidatec DOLUX ngoài trời	kg	2.750	-nt-	
	Kidatec SIMATER (Cao Cấp) trong nhà	kg	7.250	-nt-	
	Kidatec SIMATER (Cao Cấp) ngoài trời	kg	9.500	-nt-	
	Bột trét Spec (bao 40kg)	kg	8.000	-nt-	
	Bột trét Mykolor (bao 40kg)	kg	8.700	-nt-	
-	Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2016/ BGTVT		-	Trên địa bản tỉnh Đắk Nông	Cty CP ĐT- XDTM SIC
	Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg		-nt-	-nt-

			21.818		
	Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg	22.727	-nt-	-nt-
	Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	kg	70.000	-nt-	-nt-
	Hạt phản quang, 25kg/bao	kg	21.818	-nt-	-nt-
	Sơn G/Thông SIC trắng	kg	22.727	-nt-	-nt-
	Sơn G/Thông SIC vàng	kg	22.727	-nt-	-nt-
	...		-		
14	Gỗ các loại		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Gỗ xẻ xây dựng	m3	6.000.000	-nt-	
	Gỗ cốp pha dài >3,5m	m3	4.000.000	-nt-	
	Gỗ cốp pha tạp	m3	3.500.000	-nt-	
	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.500.000	-nt-	
	Cây chống	cây	15.455	-nt-	
+	Đinh các loại	kg	19.091	-nt-	
+	Đinh đĩa	kg	1.364	-nt-	
+	Đinh vít	kg	227	-nt-	
	...		-		
15	Vật liệu cửa và phụ kiện		-		
15.1	Cửa nhựa lõi thép		-	TP Gia Nghĩa	Cty TNHH ĐT&XD Đất Việt Window
-	Cửa Window, kính trắng kính 5mm cường lực (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)		-	-nt-	Đơn giá đã bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện
	Vách kính cố định	m2	790.909	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.599.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.854.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.699.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.881.636	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.745.273	-nt-	-nt-

	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	2.018.000	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK	m2	1.581.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK	m2	1.854.545	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK	m2	1.718.182	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK	m2	2.036.364	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn điểm	m2	2.172.727	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.354.545	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK không khóa	m2	1.781.818	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.200.000	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và thanh chuyển động	m2	2.563.636	-nt-	-nt-
-	Cửa Window, dùng kính ép dẻo 6.38mm tiêu chuẩn (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)		-	-nt-	-nt-
	Vách kính cố định	m2	836.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.599.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.854.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.699.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.881.636	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.745.273	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	2.018.000	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK	m2	1.536.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK	m2	1.809.091	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK	m2	1.672.727	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK	m2	1.990.909	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn điểm	m2	2.127.273	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.309.091	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK không khóa	m2	1.736.364	-nt-	-nt-

	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.154.545	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và thanh chuyển động	m2	2.472.727	-nt-	-nt-
-	Cửa Window, dùng kính 8mm cường lực (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)		-	-nt-	-nt-
	Vách kính cố định	m2	881.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.599.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.854.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.699.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.881.636	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.745.273	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	2.018.000	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK	m2	1.672.727	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK	m2	1.945.455	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK	m2	1.809.091	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK	m2	2.127.273	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn điểm	m2	2.263.636	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.445.455	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK không khóa	m2	1.872.727	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.290.909	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và thanh chuyển động	m2	2.563.636	-nt-	-nt-
15.2	Cửa sắt kính		-	TP Gia Nghĩa	Cty CP ĐTXD Trần Phú
	Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện	m2	1.100.000	-nt-	Chưa bao gồm khung hoa sắt bảo vệ
	Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện	m2	1.100.000	-nt-	-nt-

	Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp	m2	400.000	-nt-	Đã bao gồm sơn hoàn thiện
15.3	Cửa Nhôm		-	TP Gia Nghĩa	Tập đoàn AUSTDOOR
-	NHÔM TOPAL Silima		-	-nt-	
	Cửa sổ 2 cánh: Nhôm TOPAL Silima, kính 8mm cường lực	m2	1.500.000	-nt-	Thanh nhôm Topal silima; Phụ kiện Topal, gioăng nhập khẩu Châu Âu; đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện
	Cửa sổ 1 cánh mở bật: Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	1.600.000	-nt-	
	Vách Kính: Nhôm TOPAL Silima, kính 8mm cường lực	m2	1.200.000	-nt-	
	Cửa Đi 2 cánh: Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	1.600.000	-nt-	
-	NHÔM XINGFA AD		-	TP Gia Nghĩa	
	Cửa sổ lùa 2 cánh: Nhôm Xingfa AD, phụ kiện Lè chữ A (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	2.000.000	-nt-	Thanh nhôm xingfa AD; Phụ kiện Kinlong; đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện
	Cửa sổ 1 cánh mở bật: nhôm Xingfa AD, phụ kiện lè , thanh chống gió (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, tay nắm	m2	2.000.000	-nt-	
	Vách pano: Nhôm XINGFA AD AUSTDOOR, PANO	m2	2.200.000	-nt-	
	Cửa Đi 2 cánh: Tay nắm , lè ,Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	2.200.000	-nt-	
	...		-		
16	Vật tư điện		-		
16.1	Các loại dây điện		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	CADIVI
-	Dây đồng đơn cứng bọc PVC- 300/500 V - TCVN 6610-3		-	-nt-	-nt-
	VC-0,5 (0,8) 300/500	m	1.630	-nt-	-nt-
	VC-1 (1,3) 300/500	m	2.710	-nt-	-nt-
-	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1		-	-nt-	-nt-
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	m	3.110	-nt-	-nt-
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	m	4.380	-nt-	-nt-
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	m	5.610	-nt-	-nt-
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	m	8.000	-nt-	-nt-
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	m	12.970	-nt-	-nt-

-	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng)		-	-nt-	-nt-
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	6.450	-nt-	-nt-
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	m	9.090	-nt-	-nt-
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	m	33.100	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1		-	-nt-	-nt-
	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1 kV	m	4.160	-nt-	-nt-
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	6.780	-nt-	-nt-
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	25.000	-nt-	-nt-
	CV-50-0,6/1 kV	m	112.800	-nt-	-nt-
	CV-240-0,6/1 kV	m	567.100	-nt-	-nt-
	CV-300-0,6/1 kV	m	711.300	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV	m	4.660	-nt-	-nt-
	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0,6/1 kV	m	6.010	-nt-	-nt-
	CVV-6.0 (1x7/1.04)-0,6/1 kV	m	17.690	-nt-	-nt-
	CVV-25-0,6/1 kV	m	63.600	-nt-	-nt-
	CVV-50-0,6/1 kV	m	117.800	-nt-	-nt-
	CVV-95-0,6/1 kV	m	230.100	-nt-	-nt-
	CVV-150-0,6/1 kV	m	356.000	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế -300/500kV-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	m	13.350	-nt-	-nt-
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	m	28.400	-nt-	-nt-
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	m	63.200	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế -300/500kV-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	17.630	-nt-	-nt-
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	26.100	-nt-	-nt-
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V	m	54.500	-nt-	-nt-

-	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TVCN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV-4x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	22.400	-nt-	-nt-
	CVV-4x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	33.200	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV-2x16-0,6/1 kV	m	98.000	-nt-	-nt-
	CVV-2x25-0,6/1 kV	m	142.100	-nt-	-nt-
	CVV-2x150-0,6/1 kV	m	744.000	-nt-	-nt-
	CVV-2x185-0,6/1 kV	m	926.100	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV-3x16-0,6/1 kV	m	135.700	-nt-	-nt-
	CVV-3x50-0,6/1 kV	m	365.500	-nt-	-nt-
	CVV-3x95-0,6/1 kV	m	710.400	-nt-	-nt-
	CVV-3x120-0,6/1 kV	m	919.700	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV-4x16-0,6/1 kV	m	174.200	-nt-	-nt-
	CVV-4x25-0,6/1 kV	m	263.500	-nt-	-nt-
	CVV-4x50-0,6/1 kV	m	481.600	-nt-	-nt-
	CVV-4x120-0,6/1 kV	m	1.218.500	-nt-	-nt-
	CVV-4x185-0,6/1 kV	m	1.810.900	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	163.700	-nt-	-nt-
	CVV-3x25+1x16-0,6/1 kV	m	241.100	-nt-	-nt-
	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV	m	428.600	-nt-	-nt-
	CVV-3x95+1x50-0,6/1 kV	m	826.800	-nt-	-nt-
	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV	m	1.090.500	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	87.200	-nt-	-nt-

	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	146.100	-nt-	-nt-
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	261.500	-nt-	-nt-
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	625.800	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV	m	44.900	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV	m	78.600	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-2x50-0,6/1 kV	m	273.000	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	805.200	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04)-0,6/1 kV	m	73.800	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kV	m	151.700	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kV	m	389.000	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kV	m	1.442.000	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1 kV	m	65.300	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1 kV	m	182.500	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1 kV	m	457.700	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1 kV	m	2.262.700	-nt-	-nt-
-	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C		-	-nt-	-nt-
	C-10	m	258.500	-nt-	-nt-
	C-50	m	261.000	-nt-	-nt-
-	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	38.100	-nt-	-nt-
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	76.700	-nt-	-nt-
	DK-CVV-2x35-0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	206.400	-nt-	-nt-
-	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-

	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV	m	14.110	-nt-	-nt-
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1 kV	m	76.300	-nt-	-nt-
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1 kV	m	218.400	-nt-	-nt-
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1 kV	m	268.300	-nt-	-nt-
-	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV	m	26.700	-nt-	-nt-
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1 kV	m	74.800	-nt-	-nt-
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1 kV	m	236.800	-nt-	-nt-
-	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	m	294.100	-nt-	-nt-
	CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	m	692.000	-nt-	-nt-
-	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn ruột dẫn, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		-	-nt-	-nt-
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	734.700	-nt-	-nt-
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	3.730.100	-nt-	-nt-
-	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV TC: AS/NZS 5000.1		-	-nt-	-nt-
	AV-16-0,6/1 kV	m	6.470	-nt-	-nt-
	AV-35-0,6/1 kV	m	11.870	-nt-	-nt-
	AV-120-0,6/1 kV	m	37.000	-nt-	-nt-
	AV-500-0,6/1 kV	m	147.200	-nt-	-nt-
-	Dây nhôm lõi thép: TCVN 5064-1994: TCVN 5064:1994/SD 1:1995, TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204		-	-nt-	-nt-
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	kg	76.800	-nt-	-nt-
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	kg	75.400	-nt-	-nt-
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	kg	78.300	-nt-	-nt-

-	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		-	-nt-	-nt-
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	39.500	-nt-	-nt-
-	Ống luồn dây điện: theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010		-	-nt-	-nt-
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	18.600	-nt-	-nt-
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA 16H	ống	23.700	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	183.500	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	208.100	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		-	-nt-	-nt-
	CV/FR-1x25-0,6/1 kV	m	68.300	-nt-	-nt-
	CV/FR-1x240-0,6/1 kV	m	593.600	-nt-	-nt-
-	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)		-	-nt-	-nt-
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	20.900	-nt-	-nt-
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	29.800	-nt-	-nt-
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.147.200	-nt-	-nt-
16.2	Ống nhựa luồn dây điện		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	CADIVI
	Ống luồn cứng D16 - CA16H	m	8.172	-nt-	-nt-
	Ống luồn cứng D20 - CA20H	m	10.931	-nt-	-nt-
	Ống luồn cứng D25 - CA25H	m	14.345	-nt-	-nt-
	Ống luồn cứng D32 - CA32H	m	20.828	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16	m	3.670	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20	m	4.162	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D25 - CAF25	m	5.760	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D32 - CAF32	m	9.228	-nt-	-nt-
	...		-		
16.3	Cáp mạng LAN		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	CADIVI
	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	7.800	-nt-	-nt-

	Cáp mạng LAN CAT 6	m	9.800	-nt-	-nt-
	...		-		
16.4	Các loại công tắc		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	NGO HAN
	Công tắc 1 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	23.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 1 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	25.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 2 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	33.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 2 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	38.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 3 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	45.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 3 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	52.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.5	Các loại ổ cắm		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	NGO HAN
	Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái	25.000	-nt-	-nt-
	Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái	40.000	-nt-	-nt-
	Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái	51.000	-nt-	-nt-
	Ổ cắm Tivi	cái	25.000	-nt-	-nt-
	Ổ cắm điện thoại	cái	28.000	-nt-	-nt-
	Ổ cắm mạng Internet	cái	81.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.6	Aptomat (MCB)		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	LS (Hàn Quốc)
	Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	cái	77.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái	77.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	81.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	214.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái	168.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	173.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	463.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái	520.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA	cái	265.000	-nt-	-nt-

	Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	270.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	735.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái	810.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.7	<i>Các loại Quạt điện</i>		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Quạt trần	cái	550.000	-nt-	
	Quạt đảo gắn trần	cái	400.000	-nt-	
	Quạt treo tường	cái	350.000	-nt-	
	...		-		
16.8	<i>Các loại bóng đèn LED Tube</i>		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP bóng điện Rạng Đông
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh 0,6m T8 NTT01 60/10W	cái	59.091	-nt-	-nt-
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh 1,2m T8 TT01 120/18W	cái	78.182	-nt-	-nt-
	Bóng đèn Led Tube nhựa 0,6m T8 N01 60/10W	cái	83.636	-nt-	-nt-
	Bóng đèn Led Tube nhựa 1,2m T8 N01 120/18W	cái	118.182	-nt-	-nt-
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh bọc nhựa 1,2m T8 N02 120/18W	cái	84.545	-nt-	-nt-
	...		-		
16.9	<i>Hộp (máng) kèm, bóng đèn và phụ kiện</i>		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP bóng điện Rạng Đông
	Bộ LED Tube nhựa đơn M11 0,6m BD T8L N11/10Wx1	bộ	126.000	-nt-	-nt-
	Bộ LED Tube nhựa đơn M11 1,2m BD T8L N11/18Wx1	bộ	173.636	-nt-	-nt-
	Máng đèn FS 40/36x2 M9 đôi dài 1,2m (đã có: bóng 40/36Wx2, ba lát điện tử)	bộ	178.000	-nt-	-nt-
	Máng đèn đôi tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x2M6 (đã có: 2 bóng 36W, balát điện tử)	bộ	992.727	-nt-	-nt-
	Máng đèn 3 bóng tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x3M6 (đã có: 3 bóng 36W, balát điện tử)	bộ	1.384.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.10	<i>Đèn cao áp</i>		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	

	Đèn chiếu sáng công cộng ONYX II-250W HPS,IP 6 chụp kính	cái	4.600.000	-nt-	Châu Âu
	Đèn chiếu sáng công cộng EUROSKY-250W HPS,IP 66 chụp kính	cái	3.450.000	-nt-	Trung Quốc
	Đèn chiếu sáng công cộng Z2 Super -250W HPS, IP65 chụp kính	cái	4.100.000	-nt-	Châu Âu
	Đèn chiếu sáng công cộng Z2-250W HPS, IP54 chụp nhựa	cái	3.900.000	-nt-	Châu Âu
	Đèn chiếu sáng S419-400 250W HPS-150W IP66	cái	3.200.000	-nt-	Nikkon-Malaysia
	Đèn chiếu sáng ONYTS 250W-150W HPS	cái	4.500.000	-nt-	Việt Nam - Schreder
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 150W Sodium 220V	bộ	3.681.800	-nt-	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 250W Sodium 220V	bộ	4.000.000	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 -2 công suất 150W/100W Sodium 220V	bộ	4.090.900	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V	bộ	4.272.700	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 150W Sodium 220V	bộ	3.454.500	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 250W Sodium 220V	bộ	3.590.900	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V	bộ	3.818.200	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 -2 công suất 250W/150W Sodium 220V	bộ	4.045.500	-nt-	-nt-
16.11	Trụ đèn trang trí sân vườn		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W	trụ	5.510.000	-nt-	-nt-
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W	trụ	5.400.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.12	Bộ đèn LED		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP Bóng đèn Điện Quang
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	501.818	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257.273	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	667.273	-nt-	-nt-

	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	100.909	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	177.273	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	192.273	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	345.455	-nt-	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	160.909	-nt-	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W Daylight thân thủy tinh)	cái	73.636	-nt-	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765(1,2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.182	-nt-	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1,2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	152.727	-nt-	-nt-
	Bộ Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight, máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	206.364	-nt-	-nt-
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	cái	357.273	-nt-	-nt-
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	cái	357.273	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	315.455	-nt-	-nt-
	...		-		
16.13	Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng		-		
-	Cột thép		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	chiếc	4.239.800	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	chiếc	5.237.400	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	chiếc	6.671.450	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	chiếc	5.985.600	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	chiếc	7.607.000	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	chiếc	6.734.000	-nt-	-nt-

	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	chiếc	8.604.000	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	chiếc	7.482.000	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	chiếc	9.664.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 14m-165-4mm	chiếc	24.398.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 14m-189-5mm	chiếc	34.496.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 17m-139-4mm	chiếc	30.030.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 14m-165-5mm	chiếc	39.996.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 17m-190-5mm	chiếc	43.252.000	-nt-	-nt-
	Cần đèn CD01 cao 2m vưon 1,5m	chiếc	1.904.600	-nt-	-nt-
	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vưon 1,5m	chiếc	2.867.600	-nt-	-nt-
-	Phụ kiện cột		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam
	Khung móng M16-240x240	chiếc	504.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M16-260x260	chiếc	504.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M24-300x300	chiếc	1.392.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M24-14m	chiếc	3.696.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M30-17m	chiếc	9.552.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M30-25m	chiếc	21.216.000	-nt-	-nt-
	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	chiếc	288.000	-nt-	-nt-
	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	chiếc	1.104.000	-nt-	-nt-
-	Đèn Led		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam
	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	5.850.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	6.450.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	7.350.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	8.250.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	8.250.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	8.850.000	-nt-	-nt-

	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	9.150.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	9.450.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	9.750.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	10.050.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	10.950.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	11.400.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	12.150.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	12.600.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	13.050.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	13.500.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	13.950.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	14.400.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	14.850.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	15.300.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	15.750.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	16.200.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	16.650.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	17.100.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	17.700.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	18.450.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	19.200.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.14	Chống sét van		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Chống sét van LA-18KV - 10kA	cái	970.000	-nt-	Cooper-Mỹ
	Chống sét van LA-21KV - 10kA	cái	1.030.000	-nt-	-nt-
	Chống sét van LA-42KV - 10kA	cái	2.152.000	-nt-	-nt-

	Dao cách ly 22KV	bộ	11.000.000	-nt-	Việt Nam
	Thép mạ kẽm	kg	27.500	-nt-	-nt-
	Thép sơn	kg	20.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.15	Máy biến thế của THIBIDI		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI
	3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái	76.361.000	-nt-	-nt-
	3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái	95.807.000	-nt-	-nt-
	3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái	111.573.000	-nt-	-nt-
	3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái	120.253.000	-nt-	-nt-
	3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái	138.207.000	-nt-	-nt-
	3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái	155.494.000	-nt-	-nt-
	3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái	198.599.000	-nt-	-nt-
	3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái	239.671.000	-nt-	-nt-
	3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái	279.934.000	-nt-	-nt-
	1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV	cái	27.784.000	-nt-	-nt-
	1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV	cái	35.498.000	-nt-	-nt-
	1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV	cái	44.274.000	-nt-	-nt-
	1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV	cái	52.248.000	-nt-	-nt-
	1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV	cái	69.001.000	-nt-	-nt-
	1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV	cái	81.764.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.16	Tủ bù 3 pha ngoài trời		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI
	30 KVAR - 400V	cái	8.712.000	-nt-	-nt-
	40 KVAR - 400V	cái	9.680.000	-nt-	-nt-
	50 KVAR - 400V	cái	9.982.500	-nt-	-nt-
	60 KVAR - 400V	cái	10.890.000	-nt-	-nt-
	70 KVAR - 400V	cái	12.281.500	-nt-	-nt-
	80 KVAR - 400V	cái	13.552.000	-nt-	-nt-
	100 KVAR - 400V	cái	15.125.000	-nt-	-nt-

	...		-		
16.17	Tủ bù 3 pha trong nhà		-	-nt-	-nt-
	300KVAR - 400V	cái	31.500.000	-nt-	-nt-
	400 KVAR - 400V	cái	40.000.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.18	Cầu chì các loại		-	-nt-	-nt-
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái	1.400.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Mỹ
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)	cái	1.177.000	-nt-	Việt Nam
-	Các loại sứ		-	-nt-	-nt-
	Sứ chuỗi polyme 24KV	cái	200.000	-nt-	-nt-
	Sứ đứng 24KV Linepost + ti	bộ	372.147	-nt-	Hoàng Liên Sơn- Việt Nam
	Sứ đứng 24KV Pinpost + ti	bộ	268.000	-nt-	-nt-
	Sứ đứng 35KV Linepost + ti	bộ	422.901	-nt-	-nt-
	Sứ đứng 35KV Pinpost + ti	bộ	309.000	-nt-	-nt-
	Sứ ống chỉ	cái	9.450	-nt-	-nt-
-	Sứ treo		-	-nt-	Việt Nam
	Phụ kiện sứ treo	bộ	120.000	-nt-	-nt-
	Bộ sứ - 2 sứ	bộ	16.500	-nt-	-nt-
	Bộ sứ - 3 sứ	bộ	27.500	-nt-	-nt-
	Bộ sứ - 4 sứ	bộ	45.000	-nt-	-nt-
	Dây néo TK -50	kg	38.000	-nt-	-nt-
	Dây néo TK -70	kg	38.000	-nt-	-nt-
	...		-		
17	Vật tư nước		-		
17.1	Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	Ø 21x1,6mm (15bar)	m	6.200	-nt-	-nt-
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	8.800	-nt-	-nt-
	Ø 34x2mm (12bar)	m	12.300	-nt-	-nt-
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m	16.400	-nt-	-nt-
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	21.400	-nt-	-nt-
	Ø 60x2mm (6bar)	m	22.600	-nt-	-nt-

	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	31.200	-nt-	-nt-
	Ø 90x1,7mm (3bar)	m	28.800	-nt-	-nt-
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	48.800	-nt-	-nt-
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	63.200	-nt-	-nt-
	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	68.800	-nt-	-nt-
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	81.000	-nt-	-nt-
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	103.700	-nt-	-nt-
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	135.800	-nt-	-nt-
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m	226.800	-nt-	-nt-
	Ø 220x5,1mm (5bar)	m	210.200	-nt-	-nt-
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	270.200	-nt-	-nt-
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	352.600	-nt-	-nt-
	...		-		
17.2	Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505 và 1452-2:2009 (hệ inch)		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam
	Ø 21x1,6mm (15bar)	m	6.150	-nt-	-nt-
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	8.750	-nt-	-nt-
	Ø 34x2mm (12bar)	m	12.200	-nt-	-nt-
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m	16.300	-nt-	-nt-
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	21.300	-nt-	-nt-
	Ø 60x2mm (6bar)	m	22.500	-nt-	-nt-
	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	31.100	-nt-	-nt-
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	48.600	-nt-	-nt-
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	62.700	-nt-	-nt-
	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	68.400	-nt-	-nt-
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	80.600	-nt-	-nt-
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	103.100	-nt-	-nt-
	Ø 160x4,7mm (6bar)	m	155.000	-nt-	-nt-
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	134.900	-nt-	-nt-
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m		-nt-	-nt-

			225.600		
	Ø 200x5,9mm (6bar)	m	243.182	-nt-	-nt-
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	268.700	-nt-	-nt-
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	350.500	-nt-	-nt-
	Ø 315x12,1mm (9,5bar)	m	600.346	-nt-	-nt-
	Hố ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225	cái	612.727	-nt-	-nt-
	Hố ga hai nhánh đứng DR-110-150	cái	199.091	-nt-	-nt-
	...		-		
17.3	Ổng uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	63x1,6mm (5bar)	m	21.400	-nt-	-nt-
	63x1,9mm (6bar)	m	24.800	-nt-	-nt-
	63x3mm (10bar)	m	37.800	-nt-	-nt-
	75x1,5mm (4 bar)	m	24.200	-nt-	-nt-
	75x2,2mm (6 bar)	m	34.500	-nt-	-nt-
	75x3,6mm (10bar)	m	54.100	-nt-	-nt-
	90x1,5mm (3,2bar)	m	29.100	-nt-	-nt-
	90x2,7mm (6bar)	m	50.200	-nt-	-nt-
	90x4,3mm (10bar)	m	77.400	-nt-	-nt-
	110x1,8m (3,2bar)	m	41.800	-nt-	-nt-
	110x3,2m (6bar)	m	72.100	-nt-	-nt-
	110x5,3mm (10bar)	m	114.700	-nt-	-nt-
	140x4,1mm (6bar)	m	116.300	-nt-	-nt-
	140x6,7mm (10bar)	m	183.100	-nt-	-nt-
	160x4,0mm (4bar)	m	129.000	-nt-	-nt-
	160x4,7mm (6bar)	m	151.100	-nt-	-nt-
	160x7,7mm (10bar)	m	240.000	-nt-	-nt-
	200x5,9mm (6bar)	m	235.300	-nt-	-nt-
	200x9,6mm (10bar)	m	372.600	-nt-	-nt-
	225x6,6mm (6bar)	m	295.800	-nt-	-nt-
	225x10,8mm (10 bar)	m	470.500	-nt-	-nt-

	250x7,3mm (6 bar)	m	363.700	-nt-	-nt-
	250x11,9mm (10 bar)	m	575.700	-nt-	-nt-
	280x8,2mm (6 bar)	m	456.800	-nt-	-nt-
	280x13,4mm (10 bar)	m	726.200	-nt-	-nt-
	315x9,2mm (6 bar)	m	575.400	-nt-	-nt-
	315x15mm (10 bar)	m	912.500	-nt-	-nt-
	400x11,7mm (6 bar)	m	924.100	-nt-	-nt-
	400x19,1mm (10 bar)	m	1.475.300	-nt-	-nt-
	...		-		
17.4	Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	100 x 6,7mm (12bar)	m	151.200	-nt-	-nt-
	150 x 9,7mm (12bar)	m	319.300	-nt-	-nt-
	...		-		
17.5	Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	200 x 9,7mm (10bar)	m	408.000	-nt-	-nt-
	200 x 11,4mm (12,5bar)	m	475.700	-nt-	-nt-
	...		-		
17.6	Ống HDPE (ISO 4427:2007)		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	16 x 2.0 mm (20 bar)	m	6.100	-nt-	-nt-
	20 x 2.0 mm (16 bar)	m	7.800	-nt-	-nt-
	20 x 2.3 mm (20 bar)	m	9.000	-nt-	-nt-
	25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m	10.000	-nt-	-nt-
	25 x 2.3 mm (16 bar)	m	11.500	-nt-	-nt-
	25 x 3.0 mm (20 bar)	m	14.200	-nt-	-nt-
	32 x 2 mm (10 bar)	m	13.100	-nt-	-nt-
	32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m	15.500	-nt-	-nt-
	32 x 3.0 mm (16 bar)	m	18.700	-nt-	-nt-
	32 x 3.6 mm (20 bar)	m	22.000	-nt-	-nt-
	40 x 2 mm (8 bar)	m	16.500	-nt-	-nt-

	40 x 2.4 mm (10 bar)	m	19.700	-nt-	-nt-
	40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m	23.900	-nt-	-nt-
	40 x 3.7 mm (16 bar)	m	28.900	-nt-	-nt-
	40 x 4.5 mm (20 bar)	m	34.400	-nt-	-nt-
	50 x 2,4 mm (8 bar)	m	25.100	-nt-	-nt-
	50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m	37.000	-nt-	-nt-
	50 x 3 mm (10 bar)	m	30.400	-nt-	-nt-
	50 x 4.6 mm (16 bar)	m	44.900	-nt-	-nt-
	50 x 5.6 mm (20 bar)	m	53.200	-nt-	-nt-
	63 x 3 mm (8 bar)	m	39.400	-nt-	-nt-
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	48.500	-nt-	-nt-
	63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m	58.900	-nt-	-nt-
	63 x 5.8 mm (16 bar)	m	71.000	-nt-	-nt-
	63 x 7.1 mm (20 bar)	m	85.000	-nt-	-nt-
	75 x 3,6 mm (8 bar)	m	55.600	-nt-	-nt-
	75 x 4.5 mm (10 bar)	m	68.400	-nt-	-nt-
	75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m	83.400	-nt-	-nt-
	75 x 6.8 mm (16 bar)	m	99.100	-nt-	-nt-
	75 x 8.4 mm (20 bar)	m	119.500	-nt-	-nt-
	90 x 4,3 mm (8 bar)	m	79.800	-nt-	-nt-
	90 x 5.4 mm (10 bar)	m	98.400	-nt-	-nt-
	90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m	119.500	-nt-	-nt-
	90 x 8.2 mm (16 bar)	m	143.600	-nt-	-nt-
	90 x 10.1 mm (20 bar)	m	172.300	-nt-	-nt-
	...		-		
17.7	Ống HDPE - PE100		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam
	25 x 1.8 mm (10 bar)	m	9.364	-nt-	-nt-
	32 x 2.0 mm (10 bar)	m	13.182	-nt-	-nt-
	40 x 2.4 mm 10 bar)	m		-nt-	-nt-

			20.091		
	50 x 3.0 mm (10 bar)	m	30.818	-nt-	-nt-
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	49.273	-nt-	-nt-
	110 x 5.3 mm (8 bar)	m	120.818	-nt-	-nt-
	160 x 7.7 mm (8 bar)	m	255.091	-nt-	-nt-
	225 x 10.8 mm (8 bar)	m	503.818	-nt-	-nt-
	315 x 15 mm (8 bar)	m	982.455	-nt-	-nt-
	355 x 16.9 mm (8 bar)	m	1.235.455	-nt-	-nt-
	400 x 19.1 mm (8 bar)	m	1.584.364	-nt-	-nt-
	450 x 21.5 mm (8 bar)	m	1.988.727	-nt-	-nt-
	500 x 23.9 mm (8 bar)	m	2.467.091	-nt-	-nt-
	560 x 26.7 mm (8 bar)	m	3.322.727	-nt-	-nt-
	630 x 30.0 mm (8 bar)	m	4.192.000	-nt-	-nt-
	...		-		
17.8	Ống PP-R (Price list of PP-R Products) (Đường kính ngoài - dày)		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	Ø20 x 1,9mm (10bar)	m	18.100	-nt-	-nt-
	Ø20 x 3,4mm (20bar)	m	26.700	-nt-	-nt-
	Ø25 x 2,3mm (10bar)	m	27.500	-nt-	-nt-
	Ø25 x 4,2mm (20bar)	m	47.300	-nt-	-nt-
	Ø32 x 2,9mm (10bar)	m	50.100	-nt-	-nt-
	Ø32 x 5,4mm (20bar)	m	69.100	-nt-	-nt-
	Ø40 x 3,7mm (10bar)	m	67.200	-nt-	-nt-
	Ø40 x 6,7mm (20bar)	m	107.100	-nt-	-nt-
	Ø50 x 4,6mm (10bar)	m	98.500	-nt-	-nt-
	Ø50 x 8,3mm (20bar)	m	166.500	-nt-	-nt-
	Ø63x 5,8mm (10bar)	m	157.100	-nt-	-nt-
	Ø63 x 10,5mm (20bar)	m	262.800	-nt-	-nt-
	Ø75 x 6,8mm (10bar)	m	219.400	-nt-	-nt-
	Ø75 x 12,5mm (20bar)	m	372.700	-nt-	-nt-
	Ø90 x 8,2mm (10bar)	m	318.400	-nt-	-nt-

	Ø90 x 15mm (20bar)	m	543.100	-nt-	-nt-
	Ø110 x 10mm (10bar)	m	509.200	-nt-	-nt-
	Ø110 x 18,3mm (20bar)	m	804.200	-nt-	-nt-
	Ø160 x 14,6mm (10bar)	m	1.058.000	-nt-	-nt-
	Ø160 x 26,6mm (20bar)	m	1.736.500	-nt-	-nt-
	...		-		
17.9	Côn nhựa các loại (Co rút 90 °)		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	cái	2.400	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	cái	3.300	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	cái	3.700	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	cái	5.300	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	cái	6.100	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 49x27 dày (12bar)	cái	6.300	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 49x34 dày (12bar)	cái	7.600	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 90x60 dày (12bar)	cái	30.700	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 114x60 dày (6bar)	cái	22.300	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 114x90 dày (6bar)	cái	25.000	-nt-	-nt-
	...		-		
17.10	Nối rút trơn		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	27x21 dày (15bar)	cái	2.100	-nt-	-nt-
	34x21 dày (15bar)	cái	2.600	-nt-	-nt-
	34x27 dày (15bar)	cái	3.000	-nt-	-nt-
	42x27 dày (15bar)	cái	4.000	-nt-	-nt-
	42x34 dày (15bar)	cái	4.600	-nt-	-nt-
	49x27 dày (15bar)	cái	5.700	-nt-	-nt-
	49x34 dày (15bar)	cái	6.300	-nt-	-nt-
	90x60 dày (12bar)	cái	20.500	-nt-	-nt-
	114x60 dày (9bar)	cái	40.400	-nt-	-nt-
	114x90 dày (9bar)	cái	45.100	-nt-	-nt-

	...		-		
17.11	Cút nhựa các loại (Co 90 °)		-	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 21 dày (15bar)	cái	2.100	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 27 dày (15bar)	cái	3.400	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 34 dày (15bar)	cái	4.800	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 42 dày (12bar)	cái	7.300	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 49 dày (12bar)	cái	11.400	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 60 dày (10bar)	cái	18.200	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 90 dày (12bar)	cái	45.400	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 114 dày (12bar)	cái	104.800	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 168 mỏng (6bar)	cái	109.300	-nt-	-nt-
	...		-		
17.12	Tê nhựa		-	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 21 dày (15bar)	cái	2.800	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 27 dày (15bar)	cái	4.600	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 34 dày (15bar)	cái	7.400	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 42 dày (15bar)	cái	9.800	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 49 dày (12bar)	cái	14.500	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 60 dày (9bar)	cái	24.900	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 90 dày (9bar)	cái	62.700	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 114 dày (9bar)	cái	127.900	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 168 dày (4bar)	cái	132.600	-nt-	-nt-
	...		-		
17.13	Bồn nước		-	Nhà phân phối giao hàng tại TP Gia Nghĩa	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 1000L	bộ	2.909.091	-nt-	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	bộ	5.272.727	-nt-	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	bộ	5.454.545	-nt-	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	bộ	5.454.545	-nt-	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	bộ	5.545.455	-nt-	
	Bồn nước INOX Bình Minh 1000L (đứng)	bộ	2.136.364	-nt-	

	...		-		
+	Keo dán	kg	163.636	-nt-	
+	Băng tan	m	1.818	-nt-	
+	Cồn rửa	lít	40.909	-nt-	
	...		-		
18	Thiết bị vệ sinh và phụ kiện		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam
	Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phong thoát nước A-675PV	bộ	1.436.000	-nt-	-nt-
	Xi bệt Inax C-117VA	bộ	1.682.000	-nt-	-nt-
	Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu UF-105	bộ	1.659.000	-nt-	-nt-
	Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M	bộ	364.000	-nt-	-nt-
	Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H	hộp	82.000	-nt-	-nt-
	Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng	hộp	373.000	-nt-	-nt-
	Móc giấy vệ sinh inox KF-416V	cái	591.000	-nt-	-nt-
	Kệ đựng xà phòng H-484V	hộp	82.000	-nt-	-nt-
	Kệ đựng xà phòng inox KF-544V	hộp	591.000	-nt-	-nt-
	Thanh treo khăn H-485V	cái	218.000	-nt-	-nt-
	Thanh treo khăn inox KF-545VW	cái	1.173.000	-nt-	-nt-
	Gương soi KF-4560VA	cái	582.000	-nt-	-nt-
	Bồn tiểu nữ Viglacera VB3 màu trắng + vòi Viglacera VGHX05	bộ	1.194.545	-nt-	-nt-
	...		-		
19	Xăng dầu		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Petrolimex
	Xăng không chì RON 95	lít	11.275	-nt-	-nt-
	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	10.531	-nt-	-nt-
	Dầu Diesel 0,05S	lít	9.242	-nt-	-nt-
	Dầu Mazut No2B (3,5S)	kg	8.052	-nt-	-nt-